ABHIDHAMMA

THỌ HỶ
THỌ XẢ
THỌ ƯU
THỌ KHỔ
THỌ LẠC

CITTA - TÂM VƯƠNG

54 TÂM DỤC GIỚI

12 TÂM BẤT THIỆN

- 19 Thọ hỷ Hợp tà Vô trợ
- 21 Thọ hỷ Hợp tà Hữu trợ
- 19 Thọ hỷ Ly tà Vô trợ
- 21 Thọ hỷ Ly tà Hữu trợ
- 18 Thọ xả Hợp tà Vô trợ
- 20 Thọ xả Hợp tà Hữu trợ
- 18 Thọ xả Ly tà Vô trợ
- 20 Thọ xả Ly tà Hữu trợ

→ THAM

- 20 Thọ ưu Hợp phẫn Vô trợ
- 22 Thọ ưu Hợp phẫn Hữu trợ

→ SÂN

- 15 Thọ xả Hợp Hoài nghi
- 15 Thọ xả Hợp Phóng dật

→ SI

18 TÂM Vô NHÂN

- 7 Nhãn thức Thọ xả Quả BT
- 7 Nhĩ thức Thọ xả Quả BT
- 7 Tỷ thức Thọ xả Quả BT
- 7 Thiệt thức Thọ xả Quả BT
- 7 Thân thức Thọ khổ Quả BT
- 10 Tiếp Thu Thọ xả Quả BT
- 10 Quán sát Thọ xả Quả BT

→ QUẢ BẤT THIỆN

- 7 Nhãn thức Thọ xả Quả T
- 7 Nhĩ thức Thọ xả Quả T
- 7 Tỷ thức Thọ xả Quả T
- 7 Thiệt thức Thọ xả Quả T
- 7 Thân thức Thọ lạc Quả T
- 10 Tiếp Thu Thọ xả Quả T
- 10 Quán sát Thọ xả Quả T
- 11 Quán sát Thọ hỷ Quả T

→ QUẢ THIỆN

- 10 Khẩu ngũ môn Thọ xả Duy tác
- 11 Khẩu ý môn Thọ xả Duy tác
- 12 Vi tiếu Thọ hỷ Duy tác

→ DUY TÁC

24 TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO

- 38 Hỷ Hợp trí Vô trợ thiện
- 38 Hỷ Hợp trí Hữu trợ thiện
- 37 Hỷ Ly trí Vô trợ thiện
- 37 Hỷ Ly trí Hữu trợ thiện
- 37 Xả Hợp trí Vô trợ thiện
- 37 Xả Hợp trí Hữu trợ thiện
- 36 Xả Ly trí Vô trợ thiện
- 36 Xả Ly trí Hữu trợ thiện

→ THIỆN

- 33 Hỷ Hợp trí Vô trợ Quả
- 33 Hỷ Hợp trí Hữu trợ Quả
- 32 Hỷ Ly trí Vô trợ Quả
- 32 Hỷ Ly trí Hữu trợ Quả
- 32 Xả Hợp trí Vô trợ Quả
- 32 Xả Hợp trí Hữu trợ Quả
- 31 Xả Ly trí Vô trợ Quả
- 31 Xả Ly trí Hữu trợ Quả

→ QUẢ THIỆN HỮU NHÂN

- 35 Hỷ Hợp trí Vô trợ Duy tác
- 35 Hỷ Hợp trí Hữu trợ Duy tác
- 34 Hỷ Ly trí Vô trợ Duy tác
- 34 Hỷ Ly trí Hữu trợ Duy tác
- 34 Xả Hợp trí Vô trợ Duy tác
- 34 Xả Hợp trí Hữu trợ Duy tác
- 33 Xả Ly trí Vô trợ Duy tác
- 33 Xả Ly trí Hữu trợ Duy tác

→ DUY TÁC

15 TÂM SẮC GIỚI

- 35 Sơ thiền hỷ thiện
- 34 Nhị thiền hỷ thiện
- 33 Tam thiền hỷ thiện
- 32 Tứ thiền hỷ thiện
- 30 Ngũ thiền xả Thiện

Thông

→ THIỆN

- 35 Sơ thiền hỷ Quả
- 34 Nhị thiền hỷ Quả
- 33 Tam thiền hỷ Quả
- 32 Tứ thiền hỷ Quả
- 30 Ngũ thiền xả Quả

→ QUẢ

- 35 Sơ thiền hỷ Duy tác
- 34 Nhị thiền hỷ Duy tác
- 33 Tam thiền hỷ Duy tác
- 32 Tứ thiền hỷ Duy tác
- 30 Ngũ thiền xả Duy tác

Thông

→ DUY TÁC

12 TÂM Vô SẮC GIỚI

- 30 Không vô biên xứ Thiện
- 30 Thức vô biên xứ Thiện
- 30 Vô sở hữu xứ Thiện
- 30 Phi tưởng Phi phi tưởng Thiện

→ THIỆN

- 30 Không vô biên xứ Quả
- 30 Thức vô biên xứ Quả
- 30 Vô sở hữu xứ Quả
- 30 Phi tưởng Phi phi tưởng Quả

→ QUẢ

- 30 Không vô biên xứ Duy tác
- 30 Thức vô biên xứ Duy tác
- 30 Vô sở hữu xứ Duy tác
- 30 Phi tưởng Phi phi tưởng Duy tác

→ DUY TÁC

40 TÂM SIÊU THẾ

ĐẠO

- 36 Sơ Đạo Sơ thiền hỷ
- 35 Sơ Đạo Nhị thiền hỷ
- 34 Sơ Đạo Tam thiền hỷ
- 33 Sơ Đạo Tứ thiền hỷ
- 33 Sơ đạo Ngũ thiền xả

← SƠ ĐẠO → SOTĀPATTIMAGGACITTA (TU ĐÀ HƯỜN ĐẠO)

- 36 Nhị Đạo Sơ thiền hỷ
- 35 Nhị Đạo Nhị thiền hỷ
- 34 Nhị Đạo Tam thiền hỷ
- 33 Nhị Đạo Tứ thiền hỷ
- 33 Nhị đạo Ngũ thiền xả

← NHỊ ĐẠO → SAKADĀGĀMIMAGGACITTA (TƯ ĐÀ HÀM ĐẠO)

- 36 Tam Đạo Sơ thiền hỷ
- 35 Tam Đạo Nhị thiền hỷ
- 34 Tam Đạo Tam thiền hỷ
- 33 Tam Đạo Tứ thiền hỷ
- 33 Tam đạo Ngũ thiền xả

← TAM ĐẠO → ANĀGĀMIMAGGACITTA (A NA HÀM ĐẠO)

- 36 Tứ Đạo Sơ thiền hỷ
- 35 Tứ Đạo Nhị thiền hỷ
- 34 Tứ Đạo Tam thiền hỷ
- 33 Tứ Đạo Tứ thiền hỷ
- 33 Tứ đạo Ngũ thiền xả

← TỨ ĐẠO → ARAHATTAMAGGACITTA (A LA HÁN ĐẠO)

QUẢ

- 36 Sơ quả Sơ thiền hỷ
- 35 Sơ quả Nhị thiền hỷ
- 34 Sơ quả Tam thiền hỷ
- 33 Sơ quả Tứ thiền hỷ
- 33 Sơ quả Ngũ thiền xả

← SƠ QUẢ → SOTĀPATTIPHALACITTA (TU ĐÀ HƯỜN QUẢ)

- 36 Nhị quả Sơ thiền hỷ
- 35 Nhị quả Nhị thiền hỷ
- 34 Nhị quả Tam thiền hỷ
- 33 Nhị quả Tứ thiền hỷ
- 33 Nhị quả Ngũ thiền xả

← NHỊ QUẢ → SAKADĀGĀMIPHALACITTA (TƯ ĐÀ HÀM QUẢ)

- 36 Tam quả Sơ thiền hỷ
- 35 Tam quả Nhị thiền hỷ
- 34 Tam quả Tam thiền hỷ
- 33 Tam quả Tứ thiền hỷ
- 33 Tam quả Ngũ thiền xả

← TAM QUẢ → ANĀGĀMIPHALACITTA (A NA HÀM QUẢ)

- 36 Tứ quả Sơ thiền hỷ
- 35 Tứ quả Nhị thiền hỷ
- 34 Tứ quả Tam thiền hỷ
- 33 Tứ quả Tứ thiền hỷ
- 33 Tứ Quả Ngũ thiền xả

← TỨ QUẢ → ARAHATTAPHALACITTA (A LA HÁN QUẢ)

CETASIKA-TÂM SỞ

13 SỞ HỮU TỢ THA

- 121 XÚC
- 121 THỌ
- 121 TƯỞNG
- 121 TƯ
- 121 NHẤT HÀNH
- 121 MẠNG QUYỀN
- 121 TÁC Ý

→ 7 SỞ HỮU BIẾN HÀNH

- 55 TẦM
- 66 TỨ
- 110 THẮNG GIẢI
- 105 CẦN
- 51 HỶ
- 101 DỤC

→ 6 SỞ HỮU BIỆT CẢNH

14 SỞ HỮU BẤT THIỆN

- 12 SĨ
- 12 VÔ TÀM
- 12 VÔ QUÝ
- 12 PHÓNG DẬT

→ SI PHẦN (4) (SỞ HỮU BẤT THIỆN BIẾN HÀNH)

- 8 THAM
- 4 TÀ KIẾN
- 4 NGÃ MẠN

→ THAM PHẦN (3)

- 2 SÂN
- 2 TẬT
- 2 LẬN
- 2 HỐI

→ SÂN PHẦN (4)

- 5 HÔN TRẦM
- 5 THỤY MIÊN

→ HÔN PHẦN (2)

- 1 HOÀI NGHI

→ HOÀI NGHI (1)

25 SỞ HỮU TỊNH HẢO

- 91 TÍN
- 91 NIỆM
- 91 TÀM
- 91 QUÝ
- 91 VÔ THAM
- 91 VÔ SÂN
- 91 HÀNH XẢ
- 91 TỊNH THÂN
- 91 TỊNH TÂM
- 91 KHINH THÂN
- 91 KHINH TÂM
- 91 NHU THÂN
- 91 NHU TÂM
- 91 THÍCH THÂN
- 91 THÍCH TÂM
- 91 THUẦN THÂN
- 91 THUẦN TÂM
- 91 CHÁNH THÂN
- 91 CHÁNH TÂM

19 SỞ HỮU TỊNH HẢO BIẾN HÀNH

- 48 CHÁNH NGỮ
- 48 CHÁNH NGHIỆP
- 48 CHÁNH MẠNG

→ TIẾT CHẾ (GIỚI PHẦN) (3)

- 28 BI
- 28 TÙY HỶ

→ VÔ LƯỢNG PHẦN (2)

- 79 TRÍ TUỆ

→ TRÍ TUỆ (1)

RŪPA SẮC = 28 {12 SẮC THÔ + 16 SẮC TẾ}

TỨ ĐẠI { ĐỊA, THỦY, HỎA, PHONG } → ĐẠI CHỦNG (SẮC TỨ ĐẠI)

24 SẮC Y ĐẠI SINH

- THẦN KINH NHÃN
- THẦN KINH NHĨ
- THẦN KINH TỶ
- THẦN KINH THIỆT
- THẦN KINH THÂN

→ TỊNH SẮC CĂN (5 SẮC THẦN KINH)

- CẢNH SẮC
- CẢNH THINH
- CẢNH KHÍ
- CẢNH VỊ

→ HÀNH CẢNH (4 SẮC CẢNH GIỚI)

- TÍNH NAM
- TÍNH NỮ

→ (2 SẮC TÍNH)

- Ý VẬT
- MẠNG CĂN
- VẬT THỰC
- HƯ KHÔNG
- THÂN BIỂU TRI
- KHẨU BIỂU TRI

→ 2 SẮC BIỂU TRI

- KHINH
- NHU
- THÍCH NGHIỆP

→ 3 SẮC ĐẶC BIỆT

- SINH
- TIẾN
- DỊ
- DIỆT

→ SẮC TỨ TƯỚNG

NIBBĀNA
CHƠN ĐẾ VÔ VI

NĀMAPAÑÑATTI - DANH CHẾ ĐỊNH

- DANH CHƠN
- PHI DANH CHƠN
- DANH CHƠN PHI DANH CHƠN
- PHI DANH CHƠN DANH CHƠN
- DANH CHƠN DANH CHƠN
- PHI DANH CHƠN PHI DANH CHƠN

ATTHAPAÑÑATTI - NGHĨA CHẾ ĐỊNH

- HÌNH THỨC
- HIỆP THÀNH
- CHÚNG SANH
- THỜI GIAN
- HƯ KHÔNG
- PHƯƠNG HƯỚNG
- HÌNH TƯỚNG